

Tình hình ruộng đất ở huyện Nam Đàn (Nghệ An) nửa đầu thế kỷ XIX qua nguồn tư liệu địa bạ

TRẦN QUỐC BẢO*

Tóm tắt: Bài viết tập trung làm rõ tình hình ruộng đất trên địa bàn huyện Nam Đàn (Nghệ An) nửa đầu thế kỷ XIX, chỉ ra những điểm tương đồng và những nét riêng về ruộng đất ở Nam Đàn so với một số huyện ở Nghệ An cũng như các trấn - tỉnh khác trong vương quốc Đại Nam, từ đó góp phần vào việc nghiên cứu về tình hình ruộng đất ở tỉnh Nghệ An nói riêng, nước ta nói chung nửa đầu thế kỷ XIX.

Từ khóa: Địa bạ, ruộng đất, Nam Đàn, Nghệ An.

1. Tình hình chung về sở hữu ruộng đất

Việc ghi chép địa bạ và cách thống kê ruộng đất ở Nam Đàn không giống với địa bạ một số huyện ở Bắc bộ (Đông Quan, Quỳnh Côi [Thái Bình]) và Bắc Trung bộ (Đông Sơn [Thanh Hóa], La Sơn [Hà Tĩnh]), Trung Bộ (Thừa Thiên Huế) hay Nam bộ, đó là: toàn bộ các loại ruộng đất kê khai trong địa bạ đều tính vào tổng diện tích công tư điền thổ các hạng, còn riêng địa bạ huyện Nam Đàn cũng liệt kê đầy đủ các loại ruộng đất, khe cừ, đất dền chùa, đất chợ,... có trong xã thôn nhưng điểm khác biệt là không phải tất cả các loại ruộng đất đó đều được tính vào tổng diện tích ruộng đất ghi ở đầu địa bạ. Ngoại trừ những ruộng đất ghi rõ là phế canh, bỏ hoang vào thời điểm đo đạc, những phần ruộng đất kê khai trong địa bạ đều là thực

trung phải chịu thuế của nhà nước. Bên cạnh đó, thổ trạch viên cư, thân tử phạt tự, mộ địa, hoang nhân thổ phụ, thị thổ, dịch xá, đường thiên lý,... được liệt kê trong địa bạ với số liệu về diện tích hoặc độ dài cụ thể nhưng không tính vào tổng diện tích công tư điền thổ các hạng của địa bạ, thì sẽ không phải chịu thuế nhà nước. Việc đo đạc và liệt kê các loại ruộng đất này trong địa bạ là góp phần xác nhận toàn bộ không gian tồn tại của làng xã trong địa giới đã được hoạch định, còn tổng diện tích công tư điền thổ ghi trong địa bạ là đối tượng thu thuế của nhà nước.

Giống như nhiều địa phương khác trong trấn, tỉnh Nghệ An, nửa đầu thế kỷ XIX, trên địa bàn huyện Nam Đàn tồn tại khá nhiều loại hình sở hữu, chiếm hữu ruộng đất, như: công điền, công thổ, tư điền, tư

* ThS. Trần Quốc Bảo, Đại học Vinh

thổ, thổ trạch tư, hay các loại đất khác: thổ trạch viên tri, các diện tích “quốc gia công thổ” gồm: thân từ phạt tư, tha ma mộ địa, chợ, đồn lũy, bờ đê, rừng cấm,... Đáng chú ý còn có các hạng đất khác như: công thổ trạch, công châu thổ,... Tổng diện tích các loại ruộng đất công tư điền thổ của các đơn vị xã thôn thuộc huyện Nam Đàn thống kê được là: 34623.4.11.0 (m.s.th.t.p). Trong đó tổng Non Liễu có 12 xã thôn có 11776.5.14.1.0 (m.s.th.t.p); tổng Lâm Thịnh có 7 xã thôn có 10252.5.1.6.0 (m.s.th.t); tổng Hoa Lâm có 2 xã thôn có 4980.7.0.7.0 (m.s.th.t.p); tổng Nam Hoa có 14 xã thôn có 3981.5.11.5.0 (m.s.th.t.p); tổng Bích Triều có 5 xã thôn có 2847.4.5.9.0 (m.s.th.t.p).

Số liệu thống kê về diện tích đất đai từ nguồn tư liệu địa bạ, cho kết quả diện tích trung bình một xã, thôn ở huyện Nam Đàn là 865 mẫu. Nếu lấy diện tích bình quân về

đất đai của một xã thôn ở Nam Đàn so với một số xã thôn vùng đồng bằng Bắc bộ và Bắc Trung bộ, quy mô xã thôn của huyện Nam Đàn lớn hơn nhiều: huyện Thanh Trì (Hà Nội) là 275 mẫu/xã thôn; huyện Từ Liêm (Hà Nội) là 577mẫu/xã thôn ⁽¹⁾; huyện Đông Sơn (Thanh Hóa) là 356 mẫu/xã thôn ⁽²⁾; huyện La Sơn (Hà Tĩnh) là 313 mẫu ⁽³⁾ và so với huyện Nghi Lộc là một huyện trong tỉnh với diện tích trung bình 757 mẫu ⁽⁴⁾ thì quy mô xã thôn ở huyện Nam Đàn cũng lớn hơn so với một số địa phương khác.

Ngoài diện tích được thống kê trên, huyện Nam Đàn còn có một diện tích đất phù sa, đất cát trắng, đất bãi, đất rừng, công châu thổ khá lớn với diện tích được thống kê là 468.2.11.4.4 (m.s.th.t.p) (chiếm 1,6% tổng diện tích đất đai). So với huyện Nghi Lộc (Nghệ An), một huyện ven biển với diện tích 49.9.14.3.6 (m.s.th.t.p) vào

Bảng 1: Phân bố ruộng đất huyện Nam Đàn thời Nguyễn (1802 - 1884)

TT	Loại ruộng đất		Diện tích (M.s.th.t.p)	Tỷ lệ (%)	Thực trung (M.s.th.t.p)	Lưu hoang (M.s.th.t.p)	Phế canh (M.s.th.t.p)
1	Điền	Công điền	2924.4.1.7.0	8,44	782.7.1.3.0 (26,8%)	2141.7.0.4.0 (73,2%)	
		Tư điền	25178.5.4.3.0	72,75	9014.4.1.1.0 (35,8%)	16142.9.11.8 (64,1%)	30.1.6.4.0 (0,1%)
2	Thổ	Công thổ	1567.7.4.7.0	4,53	409.9.14.0.0 (26,2%)	1157.7.5.7 (73,8%)	
		Công thổ trạch	12.6.4.4.0	0,04	12.6.4.4.0 (100%)		
		Tư thổ	3718.7.2.3.0	10,74	1982.3.10.8. 0 (53,3%)	1736.3.6.5.0 (46,7%)	
		Tư thổ trạch	1212.4.7.6	3,5	1212.4.7.6(100%)		
Tổng			34623.4.11.0 (100%)	100	13414.5.10.2 (38,74%)	21178.7.9.4 (61,18%)	30.1.6.4.0 (0,08%)

Nguồn: Theo thống kê 40 địa bạ huyện Nam Đàn thời Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX tại TTLTQG I và VNCHN (của TG)

thời Nguyễn thì huyện Nam Đàn có quy mô lớn hơn nhiều. Các loại ruộng đất trên toàn huyện Nam Đàn được phân bố như thể hiện ở Bảng 1.

Qua bảng thống kê chúng ta thấy, so với ruộng đất thực trưng thì đất lưu hoang, phế canh ở Nam Đàn thời Nguyễn chiếm tỷ lệ khá lớn (61,26%), trong đó phần lớn là đất hoang. Diện tích đất hoang chủ yếu thuộc các xã, thôn ở tổng vùng hạ lưu sông Lam có địa hình thấp, trũng thường xuyên bị lũ lụt ngập úng vào mùa mưa lũ như Tổng Nam Hoa, Non Liễu, hay ở vùng tiếp giáp với đồi núi phía Tây Nam khó canh tác thuộc các tổng Bích Triều, Hoa Lâm. Sự ảnh hưởng của yếu tố tự nhiên đặc biệt là dòng sông Lam ở vùng hạ lưu đã ảnh hưởng rất lớn đến đất đai của huyện Nam Đàn thời Nguyễn, điều này được tác giả H.L.Breton nói đến dưới thời vua Tự Đức (1847 – 1883) với sự xuất hiện của vùng Vạn Lộc, hay biển cổ bất thường của làng Xuân Liễu (Dương Liễu sau này)⁽⁵⁾.

Số liệu thống kê trên còn cho thấy, sở hữu tư nhân (bao gồm cả tư điền, tư thổ và thổ trạch tư) chiếm tỷ lệ rất lớn, lên tới 86,99% tổng diện tích ruộng đất. Tỷ lệ này phản ánh xu thế sở hữu tư nhân về ruộng đất đang diễn ra phổ biến trong cả nước

lúc bấy giờ. Theo Nguyễn Công Tiếp trong *Sĩ hoạn tu tri lục*, đầu thế kỷ XIX, sở hữu tư nhân về ruộng đất chiếm 80,74% tổng diện tích ruộng đất cả nước⁽⁶⁾. Như vậy, tính chất tư hữu hóa về ruộng đất của huyện Nam Đàn cao hơn mức chung của cả nước lúc bấy giờ, ruộng đất tư chiếm hơn 86,99%, ruộng đất công chỉ còn 13,01%.

2. Ruộng đất công làng xã

2.1. Công điền

Theo số liệu thống kê cho thấy, diện tích công điền ở huyện Nam Đàn có 2924.4.1.7.0 (m.s.th.t.p), chiếm tỷ lệ 8,44% so với tổng diện tích các loại ruộng đất. Nếu so với một số huyện trong khu vực Bắc Trung bộ như: Đông Sơn (Thanh Hóa) là 3,44%⁽⁷⁾; La Sơn (Hà Tĩnh) là 8,71%⁽⁸⁾ thì công điền ở Nam Đàn có tỉ lệ xấp xỉ. Nhưng so với huyện Nghi Lộc (một huyện trong tỉnh Nghệ An) có 5962.6.12.5.0 (m.s.th.t.p)⁽⁹⁾, chiếm tỷ lệ 16,8% so với tổng diện tích, hay một số huyện ở khu vực Bắc bộ như: Thượng Phúc (Hà Đông cũ) là 16,47%; Từ Liêm (Hà Đông cũ) là 11,14%⁽¹⁰⁾; Đông Quan (Thái Bình) là 20,75%; Quỳnh Côi (Thái Bình) là 17,32%⁽¹¹⁾ thì tỉ lệ chỉ gần một nửa. Sự thu hẹp của ruộng đất công cho thấy vai trò của loại hình sở hữu này đã

Bảng 2: Phân bố công điền trong các xã thôn ở huyện Nam Đàn thời Nguyễn

Quy mô	Số xã thôn	Tỷ lệ (%)	Diện tích (M.s.th.t.p)	Tỷ lệ (%)
Không có công điền	3	7.5	0.0.0.0.0	0
Dưới 50 mẫu	22	55.0	339.4.3.4.0	11,6
Từ 50 - 500 mẫu	15	37.5	2584.9.13.3.0	88,4
Trên 500 mẫu	0	0.00	0.0.0.0.0	0
Tổng	40	100%	2924.4.1.7.0	100%

Nguồn: Theo thống kê 40 địa bạ huyện Nam Đàn thời Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX tại TTLTQG I và VNCHN (của TG)

giảm sút ở nửa đầu thế kỉ XIX, nhưng tính chất phân bố không đều làm cho vai trò của nó ở các địa phương không giống nhau.

Ở Nam Đàn, công điền được phân bố ở hầu hết các xã thôn (37/40 đơn vị chiếm 92,5% tổng số xã thôn), tuy nhiên diện tích công điền đã bị thu hẹp khá lớn so với tổng diện tích ruộng đất và trong tương quan với ruộng đất tư. (Xem Bảng 2).

Nếu tính bình quân công điền ở Nam Đàn nửa đầu thế kỉ XIX, trung bình 1 xã thôn có xấp xỉ 73 mẫu 1 sào (2924.4.1.7.0 (m.s.th.t.p)/40 xã thôn). Số xã thôn có dưới 50 mẫu công điền ở Nam Đàn chiếm tới 55% tổng số xã thôn nhưng chỉ chiếm 11,6% diện tích toàn huyện. Trong khi đó, các xã thôn có trên 500 mẫu công điền chỉ có 37,5% tổng số xã thôn nhưng lại chiếm tới 88,4% (hơn 2/3) diện tích ruộng đất công toàn huyện.

Sự phân bố công điền không đều ở các xã thôn trong huyện, thậm chí một số lượng lớn xã thôn (34%) không có công điền có thể là do các nguyên nhân: làng xã ẩn lậu ruộng công (không khai báo trong địa bạ) để trốn thuế, do tình trạng “biến công vi tư”, hoặc có thể do công điền đã bị bỏ hoang, hay sạt lở, hoặc thường xuyên ngập lụt,...

Công điền ở Nam Đàn thời Nguyễn mặc dù chỉ chiếm số lượng ít (2924.4.1.7.0 (m.s.th.t.p), chiếm tỷ lệ 8,44% trong tổng diện tích ruộng đất toàn huyện nhưng lại bị bỏ hoang rất nhiều. Trong tổng số 2924.4.1.7.0 (m.s.th.t.p) công điền thì có đến 2141.7.0.4.0 (m.s.th.t.p) là ruộng bỏ hoang (chiếm 73,2%); chỉ có 782.7.1.3.0 (m.s.th.t.p) (chiếm 26,8%) là diện tích được canh tác. Có thể nhận thấy, diện tích lưu hoang của Nam Đàn (73,2%) thấp hơn Nghi Lộc (Nghệ An) là 80,5%⁽¹²⁾, nhưng lại lớn hơn nhiều so với các huyện lân cận trong khu vực: La Sơn (Đức Thọ) là 49,84%⁽¹³⁾; Đông Sơn (Thanh Hóa) là 52,22%⁽¹⁴⁾. Nguyên nhân chủ yếu là do 97,4% công điền là ruộng hạng 3, chất lượng rất xấu, nghèo chất mùn, chất hữu cơ, hiệu quả canh tác thấp. (Xem Bảng 3)

Một đặc điểm đáng lưu ý trong phân bố công điền của các xã thôn ở Nam Đàn là có 2/40 địa bạ có công điền của xã thôn khác nằm ở xã thôn sở tại. Tuy không tính vào tổng diện tích ruộng đất của xã thôn sở tại nhưng lại được ghi rõ công điền của xã thôn nào và diện tích bao nhiêu. Chẳng hạn: Địa bạ xã Vũ Nguyên (tổng Bích Triều) có 98.6.0.0.0 (m.s.th.t.p) công điền thì có ghi: *Ruộng công thôn Chi Cơ bản*

Bảng 3: Chất lượng công điền

Hạng ruộng	Diện tích (m.s.th.t)	Tỷ lệ (%)
Hạng 1	27.2.5.2.0	0,9
Hạng 2	49 4.8 5.0	1,7
Hạng 3	2847.7.3.0	97,4
Tổng	2924.4.1.7	100

Nguồn: Theo thống kê 40 địa bạ huyện Nam Đàn thời Nguyễn nửa đầu thế kỉ XIX tại TTLTQG I và VNCHN (của TG)

tổng nằm tại địa phận bản xã 4 mẫu⁽¹⁵⁾; Ruộng công xã Bích Triều bản tổng nằm tại địa phận bản xã 10.3.6.3.0 (m.s.th.t.p)⁽¹⁶⁾; Ruộng Ngụ Lộc xã Lâm Triều bản tổng nằm tại địa phận bản xã 4 mẫu⁽¹⁷⁾. Địa bạ thôn Hoàng Xá xã Nam Hoa Đông (tổng Nam Hoa) có 111.0.12.2.0 (m.s.th.t.p) công điền thì có ghi: *Đất thân từ phật từ thôn Dương Phố Tứ tại địa phận bản xã nằm tại địa phận bản thôn 2 sào*⁽¹⁸⁾.

Công điền huyện Nam Đàn thời Nguyễn được chia cấp theo quy định của nhà nước, cứ 3 năm một lần “tính tất cả số người trong xã là bao nhiêu, cứ theo ruộng đất 3 hạng: hạng 1, hạng 2, hạng 3 liệu đem chia cấp, cốt phải chỗ tốt xấu cùng san sẻ, không được vin lấy cơ ngơi trên chiếm hết ruộng đất tốt,... các quan quân trong xã đó không được thay thế mà chiếm lấy trước”⁽¹⁹⁾, ruộng đất công được chia đều cho dân đinh kể cả cô nhi quả phụ. Ở Nam Đàn mặc dù hầu hết các xã thôn đều có công điền nhưng diện tích ít ỏi, một số xã thôn không có công điền nên dù được sử dụng theo hình thức “đồng quân cấp canh tác” thì cũng không đủ để chia theo khẩu phần cho các hạng dân, mà chủ yếu dùng vào việc công trong làng xã, chủ yếu phân cho các giáp canh tác để biện lễ vật trong các kỳ lễ tiết hàng năm.

2.2. Công thổ

Căn cứ kết quả khảo cứu từ địa bạ, đối chiếu qua bản đồ trong quá trình khảo sát thực tế địa bàn Nam Đàn cho thấy, phần lớn các xã thôn có diện tích công thổ thường là các xã thôn ven sông Lam, hoặc gần với vùng rừng, đồi núi như: Lương Trường, Tiên Hoa, Nghĩa Động, Thanh Thủy, Chi Cơ, Khả Lâm, Vạn Lộc, Hoàn Sơn, ... Giống như các huyện nằm ở hạ lưu

sông Lam Nam Đàn thường xuyên phải chấp nhận tình trạng vừa chịu sạt lở nhưng thường xuyên được bồi tụ ở hai bên tả ngạn và hữu ngạn, phổ biến vẫn là hiện tượng phù sa bồi đắp ngày một nhiều, đất bãi phù sa ở các xã thôn ven sông ngày một rộng hơn, tạo điều kiện cho cư dân nơi đây mở rộng diện tích sản xuất, di dân lập làng. Chỉ tính riêng tổng Hoa Lâm có 2 xã thôn thì đều không có công thổ. Công thổ dù chiếm tỷ lệ 60% trong các xã thôn nhưng diện tích lại rất ít. Toàn huyện có 1567.7.4.7.0 (m.s.th.t.p) công thổ, chiếm 4,47% tổng diện tích ruộng đất. Đặc biệt, tuy chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ nhưng có đến 1157.7.5.7.0 (m.s.th.t.p) diện tích công thổ bị bỏ hoang chiếm tỷ lệ 73,8%. Sở dĩ có hiện tượng như thế cũng bởi các nguyên nhân chung về địa hình, thổ nhưỡng và điều kiện tự nhiên như chúng tôi đã trình bày ở trên.

Trong một số địa bạ của huyện Nam Đàn còn thấy xuất hiện đất: đất phù sa, đất cát trắng, đất bãi, đất rừng, công châu thổ. Đây là các loại đất thuộc sở hữu công làng xã. Loại đất này chiếm tỷ lệ rất nhỏ cả về diện tích với 468.2.11.4.4 (m.s.th.t.p) chiếm 1,36% tổng diện tích ruộng đất và số lượng (trong 40 địa bạ của huyện Nam Đàn chỉ có 7/40 địa bạ có diện tích các đất: đất phù sa, đất cát trắng, đất bãi, đất rừng, công châu thổ). Các loại đất công thổ thường không ổn định về mặt diện tích, với đặc điểm địa hình thổ nhưỡng là vùng đồng bằng với nhiều ô trũng xen lẫn gò đồi, và núi rừng, hoặc nếu ổn định như đất rừng, đất đồi thì chất lượng xấu, muốn canh tác được phải tiến hành khai hoang, cải tạo lâu dài, nhưng hạn hán, lũ lụt và chuột gây hại nên những loại đất này thường bị bỏ hoang.

3. Ruộng đất tư hữu

Căn cứ vào nội dung của địa bạ, diện tích ruộng đất tư (bao gồm tư điền, tư thổ, thổ trạch tư) ở huyện Nam Đàn chiếm một tỷ lệ tương đối lớn. Cụ thể xem Bảng 4.

Trong tổng diện tích 34623.4.11.0.0 (m.s.th.t.p) ruộng đất của các xã thôn ở huyện Nam Đàn, sở hữu của tư nhân có diện tích 30118.6.14.2.0 (m.s.th.t.p), chiếm 86,99% tổng diện tích ruộng đất toàn huyện. Tỷ lệ này ở mức khá cao nếu so với mức sở hữu ruộng đất tư của cả nước lúc bấy giờ. “Tính đến đầu thế kỷ XIX, ở miền

Bắc sở hữu tư nhân mới đạt 80%, ở miền Trung là 75%, và đến trước cải cách tiến trình tư hữu hóa này vẫn chưa hoàn thành”⁽²⁰⁾, cụ thể như ở: huyện Đông Sơn tư điền chiếm tỷ lệ 75,06%⁽²¹⁾, hay tại huyện Nghi Lộc một huyện thuộc tỉnh Nghệ An thời Nguyễn diện tích tư nhân chiếm tỷ lệ 80,3% tổng diện tích ruộng đất toàn huyện⁽²²⁾.

Diện tích tư điền chiếm đa số trong tỷ lệ tổng diện tích vào lúc bấy giờ cho thấy tư hữu hóa đã trở thành một xu hướng phát triển mang tính tất yếu. Sở hữu tư nhân càng phát triển thì sở hữu công càng bị thu

Bảng 4: Phân loại ruộng đất tư

TT	Loại ruộng đất	Diện tích (m.s.th.t)	Thực trưng (m.s.th.t)	Lưu hoang (m.s.th.t)	Phế Canh (m.s.th.t)
1	Tư điền	25187.5.4.3.0 (100%)	9014.4.1.1.0 (35,8%)	16142.9.11.8. 0 (64,1%)	30.1.6.4.0 (0,1%)
2	Tư thổ	3718.7.2.3.0 (100%)	1982.3.10.8.0 (53,3%)	1736.3.6.5.0 (46,7%)	0
3	Thổ trạch tư	1212.4.7.6.0 (100%)	1212.4.7.6.0 (100%)	0	0
Tổng		30118.6.14.2 (100%)	12209.2.4.5 (40,5%)	17879.3.3.3 (59,4%)	30.1.6.4.0 (0,1)

Nguồn: Theo thống kê 40 địa bạ huyện Nam Đàn thời Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX tại TTLTQG I và VNCHN (của TG)

Bảng 5: Chất lượng tư điền

Hạng ruộng	Diện tích (m.s.th.t)	Tỷ lệ (%)
Hạng 1	157.3.13.5	0,62
Hạng 2	162.7.14.7	0,65
Hạng 3	24867.3.6.1	98,73
Tổng	25187.5.4.3	100

Nguồn: Theo thống kê 40 địa bạ huyện Nam Đàn thời Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX tại TTLTQG I và VNCHN (của TG)

hẹp. Tuy nhiên, ở nửa đầu thế kỷ XIX, hình thức sở hữu tư tuy phát triển mạnh nhưng vẫn chịu sự chi phối của nhà nước.

Ngoài ra, địa bạ của 40 xã thôn huyện Nam Đàn còn cho biết: trong diện tích ruộng đất tư thì diện tích lau hoang chiếm số lượng rất lớn: 17879.3.3.3 (m.s.th.t.p) (chiếm 59,4% tổng số ruộng đất tư), trong đó đất hoang có diện tích: 3718.7.2.3.0 (m.s.th.t.p), chiếm 12,34% diện tích ruộng đất tư. So với huyện Nghi Lộc, một địa phương trong tỉnh thời Nguyễn, đất hoang hóa chiếm 65,91% diện tích đất tư thì ở Nam Đàn đất hoang thấp hơn rất nhiều, nhưng nếu so với một số địa phương khác thì tình hình ruộng đất hoang hóa của huyện Nam Đàn nằm trong mức không cao: La Sơn (Hà Tĩnh) là 23,8%; Đông Sơn (Thanh Hóa) là 24,3%; Quỳnh Côi (Thái Bình) là 0,25%; Quảng Hòa (Cao Bằng) theo địa bạ Gia Long 4 là 5,32%, đến năm 1840 đã khắc phục, không còn ruộng đất hoang hóa⁽²³⁾. (Xem Bảng 5)

Qua bảng thống kê trên cho thấy: trong tổng số 25187.5.4.3.0 (m.s.th.t.p) diện tích tư điền của huyện Nam Đàn, ruộng hạng 1 chiếm 0,62% và ruộng hạng 2 chiếm 0,65%. Trong khi đó, ruộng hạng 3 lại chiếm tỷ lệ rất lớn, lên tới 98,73%, chứng tỏ chất lượng đất đai của huyện Nam Đàn nhìn chung rất xấu. Điều này ảnh hưởng lớn đến năng suất trồng lúa tại các ruộng này. Nhìn chung, tỷ lệ các loại ruộng có thể thay đổi ít nhiều theo thời gian nhưng tính chất của các hạng ruộng về cơ bản vẫn giữ nguyên như các thời kỳ trước.

Một điều cần lưu ý là khi nghiên cứu địa bạ của huyện Nam Đàn từ năm 1802 cho đến cuối thế kỷ XIX là trong mục tư điền, ngoài việc phân chia cụ thể ruộng đất các

vụ, các hạng ruộng, theo các chủ sở hữu còn có một phần rất quan trọng là ruộng "tam bảo điền". Tam bảo điền được xếp vào hạng tư điền và chủ yếu là ruộng hạng 3. Ở Nam Đàn có đến 38/40 địa bạ các xã thôn (chiếm 95% tổng số địa bạ các xã thôn) có tam bảo điền, chỉ có 2 xã thôn không có loại ruộng này (chiếm 5%). Mặc dù diện tích không lớn, chỉ 117.9.9.7.0 (m.s.th.t.p) (chiếm 0,47% diện tích tư điền), nhưng ruộng tam bảo điền lại tồn tại phổ biến ở hầu khắp các xã thôn, là một phần trong ruộng tư điền nhưng không do một cá nhân nào sở hữu, đây là loại ruộng tôn giáo trong xã thôn. Tam bảo điền là loại ruộng thuộc sở hữu tập thể, cư dân làng xã luân phiên chia nhau cày cấy và được thừa nhận là tư điền, tuy nhiên ranh giới giữa công và tư của loại ruộng này rất mong manh, khó phân định.

3.2. Phân bố sở hữu ruộng tư

Qua khảo cứu 40 địa bạ của 5 tổng trong huyện Nam Đàn chúng tôi nhận thấy, tổng diện tích tư điền, tư thổ thường được ghi ở đầu địa bạ và tiếp theo là chi tiết về các loại hình sở hữu được ghi chép lại theo từng khu vực và cụ thể từng chủ sở hữu. Với diện tích ruộng tư lớn chiếm 86,99% tổng diện tích ruộng đất toàn huyện, các chủ sở hữu ruộng tư được chia thành các lớp sở hữu. Bảng thống kê cho biết cụ thể về điều đó: Xem Bảng 6.

Nếu lấy ranh giới sở hữu 5 mẫu ruộng trở lên để phân biệt đó là những người khá giả thì trong số 4.165 chủ sở hữu ruộng đất chỉ có 13,83% (576 người) là thuộc loại khá giả nhưng lại nắm giữ tới 46,98% tổng diện tích sở hữu. Còn lại, đa số chủ tư điền (chiếm 86,17%) là những người có mức sở hữu dưới 5 mẫu với tổng diện tích 6122.9.1.7.0 (m.s.th.t.p) (chiếm 53,02%).

Bảng 6: Quy mô sở hữu ruộng tư

Quy mô sở hữu	Số chủ		Diện tích sở hữu	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m.s.th.t.p)	Tỷ lệ (%)
Dưới 1 mẫu	1325	31,81	667.2.1.4.0	5,78
1 - 3 mẫu	1641	39,40	3001.3.12.2.0	25,99
3 - 5 mẫu	623	14,96	2454.3.3.0.1	21,25
5 - 10 mẫu	415	9,96	2830.4.4.1.0	24,51
10 - 20 mẫu	134	3,22	1770.1.9.4.5	15,32
20 - 50 mẫu	26	0,63	766.6.4.4.0	6,64
50 - 100 mẫu	1	0,02	58.7.3.0.0	0,51
Tổng	4165	100	11548.8.7.5.6	100

Nguồn: Theo thống kê 40 địa bạ huyện Nam Đàn thời Nguyễn nửa đầu thế kỉ XIX tại TTLTQG I và VNCHN (của TG)

Bảng 7: Bình quân sở hữu và bình quân thửa

TT	Tên Tổng	Ruộng tư ghi trong địa bạ (m.s.th.t)	Diện tích có thể tính sở hữu (m.s.th.t)	Số thửa	Bình quân một thửa (m.s.th.t)	Số chủ	Bình quân sở hữu một chủ (m.s.th.t)
1	Non Liễu	9117.9.12	5453.3.10.7.5	3685		2108	
2	Lâm Thịnh	7634.9.10.1	4467.7.1.9.0	1969		1145	
3	Hoa Lâm	4306.2.11.8	641.5.0.7.0	260		185	
4	Nam Hoa	2852.3.11.6	503.3.4.7.0	749		533	
5	Bích Triều	1275.9.3.8	482.9.4.5.1	287		194	
	Tổng	25187.5.4.3.0	11548.8.7.5.6	6950	1.6.6.1.7	4165	2.7.7.8.8

Nguồn: Theo thống kê 40 địa bạ huyện Nam Đàn thời Nguyễn nửa đầu thế kỉ XIX tại TTLTQG I và VNCHN (của TG)

Còn nếu tính lớp sở hữu từ 10 mẫu trở lên thì chỉ có 3,87% (161 người) và nắm giữ 22,47% tổng diện tích. Ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân đã có sự phân hóa nhất định, tình trạng sở hữu ruộng đất nhỏ, manh mún và dàn trải trên một số đông chủ sở hữu là phổ biến. Tuy nhiên, so với sự phân hóa về ruộng đất ở các huyện khác thuộc đồng bằng Bắc Bộ như ở tỉnh Thái Bình:

lớp sở hữu trên 10 mẫu như huyện Chân Định là 74,30%, huyện Vũ Tiên là 78,11%, huyện Đông Quan là 59,99%; hay như huyện Hoài An (Hà Đông) là 48,50%⁽²⁴⁾. Đây chính là đặc điểm nổi bật trong sở hữu ruộng đất tư ở Nam Đàn nửa đầu thế kỷ XIX, ảnh hưởng đến kinh tế, văn hóa, xã hội ở làng xã trên địa bàn huyện trong suốt nhiều thập kỷ.

3.3. Bình quân sở hữu tư điền và bình quân thửa ruộng

Tổng diện tích đất tư ghi trong 40 địa bạ ở huyện Nam Đàn thời Nguyễn là 30118.6.14.2 (m.s.th.t.p), trong đó 11548.8.7.5.6 (m.s.th.t.p) có thể tính sở hữu, phân bổ cho 4.165 chủ ở các xã thôn với 6.950 thửa ruộng. Số còn lại là ruộng đất tư lưu hoang, ruộng thờ cúng, ruộng của các tổ chức làng xã (ruộng giáp, ruộng tam bảo...). Về bình quân sở hữu và bình quân thửa ruộng theo đơn vị các xã thôn được thống kê qua bảng sau: Xem Bảng 7.

Số liệu thống kê cho thấy: bình quân một thửa ruộng đất ở huyện Nam Đàn là 1.6.6.1.7 (m.s.th.t.p)/thửa, nếu so sánh với một số huyện lân cận trong tỉnh Nghệ An thì diện tích như thế là khá lớn, như huyện Nghi Lộc bình quân một thửa ruộng là 0.7.6.5.2 (m.s.th.t.p) ⁽²⁵⁾. Mặc dù có bình quân thửa ruộng diện tích khá lớn nhưng ruộng đất ở Nam Đàn rất manh mún, nguyên nhân chủ yếu là do yếu tố địa hình không bằng phẳng, xen lẫn giữa vùng đồng bằng là các ao hồ, đầm, bầu trũng, đặc biệt có nhiều gò, đồi, nhiều khối núi lớn nhỏ cát xẻ giữa vùng đồng bằng. Tuy vậy, do nằm ở vùng hạ lưu sông Lam ở cả hai phần tả ngạn, hữu ngạn với lượng phù sa bồi đắp rất lớn theo hàng năm, diện tích đất phù sa ven sông tăng sau mùa mưa lũ, cư dân nơi đây có điều kiện để mở rộng diện tích đất trong sản xuất kinh tế nông nghiệp. Nhưng các làng xã lại xếp đất ven sông vào diện tích đất ngập lụt hàng năm không đóng thuế cho nhà nước, và dĩ nhiên quan viên, tầng lớp trên trong làng xã, chuyển phần lớn: “*đất ngập lụt thường xuyên*” thành đất tư hữu. Đây là đặc điểm tiêu biểu trong sở hữu tư nhân và đặc điểm

ruộng đất của huyện Nam Đàn và các huyện đồng bằng dọc đôi bờ sông Lam nửa đầu thế kỷ XIX.

Bình quân sở hữu một chủ là 2.7.7.8.8 (m.s.th.t.p) (chưa điều chỉnh xâm canh). Nếu so sánh với một số huyện thuộc đồng bằng Bắc bộ và Bắc Trung bộ thời Nguyễn thì bình quân sở hữu ở Nam Đàn thấp hơn: huyện Đông Sơn có 3.2.2.7.2 (m.s.th.t.p)/chủ, Chân Định có 9.7.3.9.8.6 (m.s.th.t.p),... và thấp hơn cả các huyện phía Bắc: huyện Quảng Hòa là 5.7.11.6.0.6(m.s.th.t.p) ⁽²⁶⁾. Qua việc so sánh về bình quân sở hữu trong tư liệu địa bạ và căn cứ vào sự phân bố ruộng đất huyện Nam Đàn chúng ta có thể nhận thấy, mặc dù là một huyện có điều kiện mở rộng diện tích đất đai, nhưng sở hữu tư nhân về ruộng đất là không nhiều và bị chia nhỏ.

3.4. Ruộng đất thuộc sở hữu của phụ nữ, phụ canh

Nguồn tư liệu địa bạ cho biết cụ thể tình hình giới tính, quê quán trong sở hữu tư điền về ruộng đất ở Nam Đàn: Xem Bảng 8.

Trong tổng số 4165 chủ sở hữu ruộng đất có 745 chủ là nữ, chiếm tỷ lệ 17,88%. So với phần lớn các huyện khác ở đồng bằng Bắc bộ, tỷ lệ chủ nữ sở hữu ruộng đất ở huyện Nam Đàn không chênh lệch bao nhiêu: Chân Định (Thái Bình): 12,94%; Thanh Quan (Thái Bình): 16,7%; Đan Phượng (Hà Đông cũ): 19,30%; Thanh Trì (Hà Nội): 13,47%. Cũng có những huyện, chủ sở hữu nữ chiếm tỷ lệ khá cao như: Quỳnh Côi (Thái Bình): 26,54%; Từ Liêm (Hà Đông cũ): 24,66%; Đông Sơn (Thanh Hóa): 25,89% ⁽²⁷⁾. Như vậy, tỷ lệ chủ sở hữu nữ ở huyện Nam Đàn nằm ở mức trung

Bảng 8: Phân bố chủ sở hữu tư điền

Sở hữu tư điền	Tổng số chủ	Tỷ lệ (%)	Diện tích sở hữu (m.s.th.t)	Tỷ lệ (%)	Diện tích bình quân 1 chủ (m.s.th.t)
Tổng số chủ	4165	100	11548.8.7.5.6	100	2.7.7.2.8
Chủ sở hữu là nữ	745	17,88	2611.3.6.4.5	22,6	3.5.0.5.1
Phụ canh	1652	39,66	3407.5.13.0.0	29,5	2.0.6.2.6

Nguồn: Theo thống kê 40 địa bạ huyện Nam Đàn thời Nguyễn nửa đầu thế kỉ XIX tại TTLTQG I và VNCH (của TG)

bình so với các địa phương khác ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

Trong tổng số 11548.8.7.5.6 (m.s.th.t.p) diện tích ruộng đất tư có thể tính sở hữu trên toàn huyện, diện tích ruộng đất các chủ sở hữu nữ nắm là: 2611.3.6.4.5 (m.s.th.t.p), chiếm 22,6% tổng diện tích ruộng đất tư. Trung bình sở hữu của một chủ nữ là 3.5.0.5.1 (m.s.th.t.p). Số chủ nữ có sở hữu trên 10 mẫu rất ít, chủ yếu là sở hữu dưới 1 mẫu. Như vậy, so với sở hữu trung bình của toàn huyện thì sở hữu trung bình của bộ phận chủ nữ cao hơn 0.7.8.2.2 (m.s.th.t.p). Trong một số xã thôn không có chủ sở hữu là nữ, đặc biệt ở tổng Nam Hoa (Nam Kim) trong thống kê tư điền không thấy ghi chép về chủ sở hữu thuộc đối tượng này. Điều đó cho thấy sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trong các quan hệ sở hữu tư nhân về ruộng đất. Nhưng có một điều đặc biệt là hiện tượng chủ nữ có ruộng xâm canh ở Nam Đàn khá nhiều, trong khi quy mô sở hữu của chủ nữ lại cao hơn quy mô sở hữu trung bình chung của toàn huyện và diện tích ruộng đất mà họ nắm giữ cũng khá lớn (22,6%).

Khảo cứu địa bạ Nam Đàn chúng tôi nhận thấy tình trạng xâm canh (xen canh xen củ) về ruộng đất là một hiện tượng khá phổ biến trong nông thôn Việt Nam.

Nguyên tắc đất làng nào do dân làng đó tự cày cấy, sang thế kỷ XIX đã bị phá vỡ không phải ở một vài làng xã mà phổ biến khắp cả nước. Tính chất xen kẽ đó xuất hiện không chỉ với loại hình ruộng đất công làng xã, mà ảnh hưởng tới cả các cá thể tư hữu, có nhiều trường hợp người xã thôn này có ruộng trên địa phận của các xã thôn lân cận, thậm chí là của một xã thôn thuộc tổng và huyện khác. Đó là hiện tượng "phụ canh".

Trong hệ thống 40 địa bạ huyện Nam Đàn có sự phân biệt rõ giữa hai bộ phận chủ sở hữu là: những người tại bản quán (gọi là phân canh) và những người ở nơi khác (gọi là phụ canh). Trong 4.165 chủ sở hữu thống kê được, có 1.652 trường hợp phụ canh, chiếm tỷ lệ 39,66% tổng số chủ. Về số lượng ruộng đất, diện tích phụ canh là 2394.7.7.3.0 (m.s.th.t.p), chiếm 30,65% diện tích ruộng đất tư có thể tính sở hữu. Tỷ lệ này cao hơn hẳn so với một số huyện ở đồng bằng Bắc bộ và Đông Sơn (Thanh Hóa): Quỳnh Côi là 8,67%, Đông Quan là 24,89%, Đông Sơn là 24,82%⁽²⁸⁾.

Trung bình sở hữu của một chủ phụ canh là 2.0.6.2.6 (m.s.th.t.p), thấp hơn so với mức sở hữu trung bình của toàn huyện (toàn huyện: 2.7.7.2.8 (m.s.th.t.p)) xấp xỉ 7 sào. Hầu hết các xã thôn đều có ruộng đất

phụ canh (35/40 xã thôn, chiếm tỷ lệ 87,5%). Có những xã thôn phần lớn diện tích ruộng đất đều bị xâm canh, chẳng hạn: thôn Xuân Áng (tổng Nam Hoa) có 5 chủ sở hữu thì 5 chủ đó đều là phụ canh (100% phụ canh)⁽²⁹⁾; thôn Hoàng Xá (tổng Nam Hoa) có 91 chủ sở hữu thì có đến 65 chủ phụ canh, chiếm tỷ lệ 71,4%⁽³⁰⁾,...

Hiện tượng “xen canh xen cư” phát triển mạnh vào nửa đầu thế kỷ XIX ở Nam Đàn chứng tỏ việc mua bán, bao chiếm về ruộng đất trở nên phổ biến, ruộng đất lúc bấy giờ đã trở thành một loại hàng hóa, làm cho quan niệm “ruộng làng nào làng ấy cày cấy” chỉ mang tính tương đối trong quan hệ về quản lý đất đai làng xã. Đây cũng chính là xu thế chung của tình hình ruộng đất ở nước ta thời Nguyễn ở thế kỉ XIX mà nhiều công trình nghiên cứu về ruộng đất thời Nguyễn đã đề cập đến. Mặt khác, hiện tượng nêu trên có thể là một trong những nhân tố quan trọng góp phần làm suy yếu quan hệ làng xã ở Nam Đàn, Nghệ An nói riêng và nhiều trấn thành - tỉnh thành ở vương quốc Đại Nam nửa đầu thế kỷ XIX./.

CHÚ THÍCH

1. Vũ Văn Quân (2002), *Làng xã Thanh Trì (ngoại thành Hà Nội) đầu thế kỷ XIX qua tư liệu địa bạ*, Đề tài khoa học cấp ĐH Quốc gia, Mã số QX 97.04, Hà Nội, tr. 29.
- 2, 7, 14, 21, 23, 28. Trịnh Thị Thủy (2001), *Tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp ở huyện Đông Sơn (Thanh Hóa) nửa đầu thế kỷ XIX*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường ĐH Sư Phạm I, Hà Nội. Tr. 50, 52, 46, 61, 61, 79.

- 3, 8, 13. Lê Hiến Chương (2012), *Kinh tế, văn hóa huyện La Sơn (tỉnh Hà Tĩnh) nửa đầu thế kỷ XIX*, Luận án Tiến sĩ lịch sử, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội. Tr. 38, 39, 41.
- 4, 6, 9, 12, 22, 25. Đặng Như Thường (2013), *Kinh tế - Xã hội huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An thời Nguyễn (1802 - 1884)*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Học viện KHXH, Hà Nội. Tr. 41, 46, 41, 39, 44, 47.
5. H.L.Breton (2005), *An Tĩnh Cổ Lục*, Trung tâm Ngôn ngữ - Văn hóa Đông Tây, Nghệ An, tr. 156-157.
- 10, 24. Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang, Vũ Văn Quân, Phan Phương Thảo (1995), *Địa bạ Hà Đông cũ*, Hà Nội; Tr. 580, 603. 89.
11. Phan Huy Lê, Nguyễn Đức Nghinh, Vũ Minh Giang, Vũ Văn Quân, Phan Phương Thảo (1997), *Địa bạ Thái Bình*, Hà Nội, tr. 434, 461.
- 15, 16, 17. Địa bạ xã Vũ Nguyên, tổng Bích Triều, huyện Thanh Chương, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An, kí hiệu NA 11175, TTLTQGI.
- 18, 30. Địa bạ thôn Hoàng Xá xã, Nam Hoa Đông, tổng Nam Hoa, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An, kí hiệu NA - 11144, TTLTQGI.
19. Nội các triều Nguyễn: *Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sự lệ*, tập 4, Nxb. Thuận Hóa - Huế 1993, tr. 69.
20. Phan Phương Thảo (2004), *Chinh sách quân điền năm 1839 ở Bình Định qua tư liệu địa bạ*, Nxb. TG, Hà Nội, tr. 14.
26. Đàm Thị Uyên (2011), *Huyện Quảng Hòa (tỉnh Cao Bằng) từ khi thành lập đến giữa thế kỉ XIX*, Nxb. CTQG, Hà Nội, tr. 93.
27. Vũ Văn Quân (1998), *Vài nét về chế độ tô thuế thời Nguyễn (nửa đầu thế kỉ XIX)*, Tạp chí khoa học, ĐH Tổng hợp, Hà Nội, số 4, tr. 63.
29. Địa bạ Thôn Xuân Áng, xã Xuân Hoa, tổng Nam Hoa, huyện Thanh Chương, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An, kí hiệu NA - 11176, TTLTQGI.